

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**
Bản án số: 02/2021/DS-ST
Ngày: 19/01/2021

*“V/v Tranh chấp chia tài sản
chung và chia di sản thừa kế theo
pháp luật”*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt Trung;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thảo Nguyên;

Bà Phan Thị Gái.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Vũ Ngọc Châu - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân An - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2020, về việc: *“Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 13/2020/QĐXX-DS ngày 03 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị E; địa chỉ: Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Hùng N - Luật sư Công ty luật TNHH Lê Hùng N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số 2/18 Thánh Gióng, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

2. *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Anh Lê Văn H; địa chỉ: Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Chị Phan Thị M; địa chỉ: Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Văn H (chồng chị M); địa chỉ: Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền ngày 14/9/2020), có mặt.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Lê Thị L; địa chỉ: 1231 Summer Blossom Ave, San Jose, CA 95122 - USA, vắng mặt.

- Anh Lê Văn Ph; địa chỉ: Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị,

có mặt.

- Chị Lê Thị Ph; địa chỉ: Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.
- Chị Lê Thị T; địa chỉ: Tiểu Khu 5, thị trấn A, huyện T, tỉnh Quảng Trị.
- Chị Lê Thị H; địa chỉ: Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.
- Anh Lê Văn D; địa chỉ: Số 364 đường Phan Chu Trinh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Chị Lê Thị L; địa chỉ: Số 39/8/8 Hồ Đắc Di, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Chị Lê Thị Bích Ng; địa chỉ: Số 364 đường Phan Chu Trinh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Chị Lê Thị Bích Ch; địa chỉ: Số 12 Tổ Hữu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Ph, chị Lê Thị T, chị Lê Thị H, anh Lê Văn D, chị Lê Thị L, chị Lê Thị Bích Ng và chị Lê Thị Bích Ch: Anh Lê Văn Ph; địa chỉ: Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị (Văn bản ủy quyền ngày 26/5/2020 và ngày 20/5/2020), có mặt.

- Cháu Lê Kim L, Lê Anh Th; đều trú tại: Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Cháu Lê Kiều O; trú tại: Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Lê Kiều O: Anh Lê Văn H; địa chỉ: Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện ngày 29/3/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/4/2020, ngày 04/5/2020, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị E và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nhà và đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị (nay là thửa 854, 922, tờ bản đồ số 15) có nguồn gốc do bà Phan Thị E và chồng bà E là ông Lê M (Lê Văn M) tạo lập từ năm 1960 và được Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) số O 608483 ngày 01/11/1999 mang tên hộ ông Lê M với diện tích là 3.021m², trong đó có 200m² đất ở, 1.742m² đất vườn (1.942m²) và 1.079m² đất trồng lúa (thửa 442/2, tờ bản đồ số 21 và thửa 134/2, tờ bản đồ số 14 - là đất ruộng không yêu cầu giải quyết). Ông Lê M và bà Phan Thị E có 07 người con chung là chị Lê Thị L, anh Lê Văn Ph, chị Lê Thị Ph, anh Lê Văn H, chị Lê Thị T, chị Lê Thị H và chị Lê Thị L, ngoài ra Ông M còn có 03 người con riêng là anh Lê Văn D, chị Lê Thị Bích Ng, chị Lê Thị Bích Ch.

Ông Lê Văn M chết năm 2015 không để lại di chúc. Năm 2017, khi nhà nước mở đường tránh Quốc lộ 1A đã thu hồi đất ở và đất vườn với diện tích 945m² đất trong tổng diện tích 1.942m², diện tích đất vườn còn lại là 997m². Tuy nhiên, theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 24/7/2020 của TAND tỉnh Quảng Trị thì diện tích đất còn lại tại hai thửa số 854 và 922, tờ bản đồ số 15 là 1.378m²; đây là tài sản chung của vợ chồng bà E. Do đó, di sản của Ông M để lại là quyền sử dụng đất với diện tích là 689m². Ông M có vợ và 10 người con (07 con chung và 03 con riêng) nên có 11 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Đề nghị chia di sản thừa kế của ông Lê M để lại

là 689m² đất cho 11 đồng thừa kế; mỗi kỹ phần hưởng 62,6m² đất. Trên đất có 01 ngôi nhà do bà E xây dựng, bà E xin nhận bằng hiện vật là phần diện tích đất có ngôi nhà để ở và làm nơi thờ cúng. Các đồng thừa kế khác đồng ý nhường kỹ phần lại cho bà E nên bà E xin nhận hết diện tích đất và thanh toán giá trị bằng tiền cho bị đơn.

- Tại bản trình bày ý kiến ngày 09/6/2020, đơn yêu cầu phản tố ngày 24/8/2020, ngày 09/9/2020, các phiên hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn H trình bày:

Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 806483 ngày 01/11/1999 của UBND huyện Triệu Phong cấp cho hộ ông Lê M mà bà Phan Thị E yêu cầu chia thừa kế (kết quả sau khi thẩm định còn 1.378m²) là đất cấp cho hộ gia đình, thời điểm năm 1994 cấp theo Nghị định 64 là cấp cho 04 nhân khẩu gồm ông Lê M, bà Phan Thị E, anh Lê Văn H và chị Lê Thị L nên yêu cầu chia tài sản chung cho 04 nhân khẩu, mỗi khẩu là 344m² đất vườn.

Đối với khoản tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi đất và tài sản trên đất để làm đường tránh Quốc lộ 1A mà bà Phan Thị E đã nhận là 1.180.766.000 đồng sau khi trừ chi phí các công trình ông H tự làm và nhận là 98.730.000đ và tiền làm Lãng mộ hết 130.000.000đ, còn lại là 952.036.000đ được chia như sau:

- Tiền bồi thường đất là 220.000.000đ chia cho 04 nhân khẩu (gồm Ông M, bà E, ông H và chị L), mỗi người được chia là 55.000.000 đồng.

- Tiền bồi thường tài sản và cây cối trên đất 732.036.000đ thì chia đều cho 04 thành viên trong gia đình gồm ông Lê M, bà Phan Thị E, anh Lê Văn H và chị Phan Thị M (vợ ông H), mỗi phần được chia là 183.009.000đ, vì:

Ngôi nhà một làm năm 2003 là do thấy nhà xuống cấp nên vợ chồng anh H xin ý kiến bố mẹ và đã bỏ tiền ra xây. Lúc đó trong nhà chỉ có bố mẹ, vợ chồng anh H và các con của anh H. Năm 2011, vợ chồng anh H xin ý kiến bố mẹ để cải tạo ngôi nhà thứ hai hoàn thiện.

Đối với các công trình khác được bồi thường, như: nhà bếp, chuồng nuôi gia súc, mái lợp brô, khung sắt, trụ bê tông, sân bê tông, mái che lợp brô đòn tay gỗ, giếng xây, tường rào, nhà vệ sinh, bể cá, am thờ đều có công sức đóng góp của vợ chồng anh H. Tiền để làm các công trình này do vợ chồng anh H chăn nuôi gia súc tích góp được để làm.

Đối với cây cối hoa màu được bồi thường như: Chuối, Dứa, ổi, thanh long, Bơ, Mít...đều có công sức đóng góp để trồng và chăm sóc.

Ngôi nhà hiện tại làm năm 2018 lấy tiền bồi thường từ năm 2017 để làm tổng kinh phí gần 400 triệu đồng. Nếu bà E có nguyện vọng ở lại ngôi nhà thì phải trả lại khoản tiền theo nội dung trong đơn phản tố của anh H cũng như phần của vợ anh là chị Phan Thị M. Nếu bà E không có nhu cầu ở thì anh H có nguyện vọng xin được nhận ngôi nhà sau khi cân bằng các khoản anh H và chị M được nhận nếu phần được hưởng ít hơn giá trị ngôi nhà thì anh H và chị M trả lại tiền cho bà E.

Sau khi chia tài sản chung xong, phần di sản của ông Lê M sẽ chia thừa kế theo pháp luật và chia cho 11 đồng thừa kế.

- Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 15/9/2020 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Phan Thị M và người đại diện theo ủy quyền anh Lê Văn H trình bày:

Chị Phan Thị M đồng ý yêu cầu của anh Lê Văn H, trước khi chia thừa kế thì chị M đề nghị được chia một phần tài sản chung là 240.191.500đ. Vì tài sản trên đất gồm ngôi nhà thứ nhất làm năm 2003 vợ chồng chị M bỏ tiền ra xây; ngôi nhà thứ hai làm năm 2011 vợ chồng đã bỏ tiền ra cải tạo, tô trát hoàn thiện ngôi nhà. Ngoài ra, còn có công sức đóng góp xây dựng các hạng mục công trình khác cũng như công sức trồng và chăm sóc cây cối trên đất được bồi thường.

- Đối với yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập, nguyên đơn có ý kiến: Bị đơn yêu cầu chia diện tích đất thành 04 phần cho ông Lê M, bà Phan Thị E, anh Lê Văn H và chị Lê Thị L (các nhân khẩu được cấp đất) là không có căn cứ vì nguồn gốc diện tích đất trên do vợ chồng bà E tạo lập được từ năm 1960, 07 người con của vợ chồng bà E đều được sinh ra, nuôi dưỡng và lớn lên tại đó cho đến khi lập gia đình và ra ở riêng. Hộ khẩu vào năm 1999 có 06 nhân khẩu, thực hiện chính sách nông nghiệp để sản xuất nên gia đình bà E được chia thêm đất ruộng, hai thửa đất ruộng được cấp cùng trong GCNQSDĐ. Việc có tên trong sổ hộ khẩu vào thời điểm được cấp GCNQSDĐ không liên quan đến QSDĐ của các thành viên có tên trong sổ hộ khẩu. Sổ hộ khẩu là loại giấy tờ để quản lý nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật cư trú 2006.

Đối với anh H, từ nhỏ lớn lên không trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp, nên không phải là thành viên sử dụng đất. Trước năm 1999 anh H được cho đi học và học nghề, năm 1999 thì làm nghề cơ khí đến năm 2000 thì vợ chồng anh H ra ở riêng, đã làm nhà riêng nhưng không tách khẩu. Như vậy, anh H không phải là người trực tiếp quản lý và sử dụng đất, không có công sức đóng góp.

Đối với yêu cầu nhận các khoản bồi thường khi nhà nước thu hồi:

+ Yêu cầu chia bồi thường về đất: Như đã trình bày trên nên anh H không có quyền được chia quyền sử dụng đất.

+ Đối với yêu cầu chia khoản tiền 732.036.000 đồng sau khi đã trừ các khoản 22.000.000đ tiền đất, tiền làm lăng mộ 130.000.000đ và tiền anh H nhận là 98.730.000đ. Anh H yêu cầu chia cho vợ chồng bà E và vợ chồng anh H là không có căn cứ. Anh H, chị M nói rằng bỏ tiền ra xây dựng ngôi nhà thứ nhất vào năm 2003 và ngôi nhà thứ hai vào năm 2011 là không đúng sự thật. Khi làm ngôi nhà các con của bà E đều phụ giúp, người bỏ công, người bỏ của làm cho cha mẹ; anh H có góp 5 triệu để lát gạch và 2 tấn xi măng để tô tường với mục đích làm nơi ở cho vợ chồng bà E và nơi thờ tự. Do đó, vợ chồng anh H không có công sức đóng góp gì đối với tất cả các tài sản trên đất cũng như cây cối trên đất nên không đồng ý chia cho vợ chồng anh H mỗi người 183.009.000đ. Nguyên đơn chỉ chấp nhận chia tài sản chung là khoản tiền Nhà nước hỗ trợ di dời cho 05 thành viên gia đình anh H, mỗi người 2.700.000đ và trừ số tiền làm lăng mộ 130.000.000đ, còn lại 1.037.266.000đ là tài sản chung của Ông M và bà E được chia đôi, mỗi người được nhận 518.633.000đ, do đó di sản của Ông M để lại là khoản tiền được bồi thường sẽ chia đều cho các đồng thừa kế.

Nếu anh Lê Văn H đồng ý phương án nhận 5,5 mét đất mặt tiền và toàn bộ chiều sâu lô đất như khi họp gia đình đã thống nhất thì số tiền gần 100 triệu đồng mà bà E đã cho anh H thì nguyên đơn không có ý kiến gì. Nếu anh H không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, số tiền gần 100 triệu đồng anh H đã nhận sẽ được khấu trừ vào số tiền anh H được nhận sau khi Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

- ***Ý kiến của bị đơn anh Lê Văn H:*** Bà Phan Thị E không thừa nhận số tiền anh H nhận 98.730.000đ là của anh H được nhận khi nhà nước thu hồi đất liên quan đến các công trình anh H đã xây dựng, nên anh H đề nghị xác định số tiền 1.180.766.000 đồng mà bà E đã nhận bồi thường khi nhà nước thu hồi đất là tài sản chung để giải quyết, không trừ khoản tiền làm lăng mộ 130.000.000 đồng.

- ***Tại tờ trình về ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ngày 26/5/2020 chị Lê Thị L người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*** Chị Lê Thị L đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị E (mẹ chị L), đồng thời ký phần di sản mà chị L được hưởng từ việc chia thừa kế của ông Lê Văn M thì chị L xin được nhường lại toàn bộ cho bà Phan Thị E.

- ***Tại tờ trình về ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ngày 27/5/2020, ngày 07/10/2020, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có QLVNQLQ chị Lê Thị Ph, chị Lê Thị L, chị Lê Thị H, chị Lê Thị L, anh Lê Văn D, chị Lê Thị Bích Ng, chị Lê Thị Bích Ch, anh Lê Văn Ph trình bày:***

Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời toàn bộ tài sản mà chị Lê Thị Ph, anh Lê Văn Ph, chị Lê Thị L, chị Lê Thị H, chị Lê Thị L, anh Lê Văn D, chị Lê Thị Bích Ng, chị Lê Thị Bích Ch, anh Lê Văn Ph được hưởng thừa kế xin được nhường lại toàn bộ cho bà Phan Thị E.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị E có đơn đề nghị xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp. Ngày 24/7/2020 và ngày 28/8/2020 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với tài sản tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị trình bày ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền thụ lý vụ án, tư cách người tham gia tố tụng đảm bảo theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ, ban hành các văn bản tố tụng, chấp hành thời hạn tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án. Tại phiên tòa, HĐXX và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 33, khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212, Điều 213, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự; tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị E về chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế;

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của anh Lê Văn H;

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Lê Văn H và yêu cầu độc lập của chị Phan Thị M về yêu cầu chia tài sản chung là số tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản khi nhà nước thu hồi đất của mỗi người là 240.191.500 đồng.

Giao cho bà Phan Thị E tiếp tục quản lý, sử dụng: ngôi nhà và diện tích đất 1.106m² theo GCNQSDĐ số O 608483 ngày 01/11/1999 của UBND huyện Triệu Phong cấp cho hộ ông Lê M tại thửa 124, tờ bản đồ số 15 (nay là thửa 854, 922 tờ bản đồ số 15) tại Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; Số tiền bồi thường thu hồi đất và tài sản trên đất là 1.093.761.476 đồng (Số tiền trên hiện bà E đã nhận).

Giao cho anh Lê Văn H: Quyền sử dụng đất 272m², theo GCNQSDĐ số O 608483 ngày 01/11/1999 của UBND huyện Triệu Phong cấp cho hộ ông Lê M tại thửa 124, tờ bản đồ số 15 (nay là thửa 854 tờ bản đồ số 15); Tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi đất là 35.815.500 đồng; Tiền được hưởng thừa kế là 50.415.227 đồng = 87.004.514 đồng. Hiện anh H đã nhận số tiền trên.

Nguyên đơn, bị đơn không chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ tranh chấp*: Bà Phan Thị E khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế phần di sản mà chồng bà E là ông Lê Văn M chết không để lại di chúc. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 24/8/2020 và ngày 09/9/2020 bị đơn anh Lê Văn H có đơn yêu cầu phản tố và ngày 15/9/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phan Thị M có yêu cầu độc lập yêu cầu chia tài sản chung trước khi chia di sản thừa kế của ông Lê Văn M. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là: “*Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật*” theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. *Về thẩm quyền*: Trong vụ án này người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị L hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ; căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 và Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

[1.3]. *Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Chị Lê Thị L, cháu Lê Kim Long, cháu Lê Anh Th được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai. Tuy nhiên, chị L đã có đơn đề nghị Tòa án xin không tham gia hòa giải, vắng mặt các buổi làm việc do Tòa án triệu tập và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; cháu Long và cháu Thur có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xác định loại và giá trị tài sản để làm cơ sở xem xét yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế: Căn cứ vào giấy CNQSDĐ số O 608483 ngày 01/11/1999 của UBND huyện Triệu Phong cấp cho hộ ông Lê M thì hộ ông Lê M được cấp với diện tích là 3.021m² đất, trong đó có 200m² đất ở và 1.742m² đất vườn (đối với diện tích 1.079m² đất trồng lúa các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét), tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Đến năm 2017, nhà nước đã thu hồi 927,3m² đất ở và đất vườn để làm đường tránh Quốc lộ 1A. Hộ bà Phan Thị E đã được bồi thường, hỗ trợ với số tiền 1.180.766.000đ, trong đó: bồi thường về đất 214.893.000đ; Nhà và vật kiến trúc 696.712.000đ; cây cối, hoa màu 104.604.000đ; Hỗ trợ khác 164.557.000đ. Trên cơ sở xem xét thẩm định, định giá ngày 24/7/2020 và ngày 28/8/2020, đất hộ ông Lê M còn lại sau khi bị thu hồi làm đường tránh Quốc lộ 1A là 1.378m² đất vườn (trong đó có 1.014,7m² đất nằm trong giấy CNQSDĐ đã được cấp ngày 01/11/1999 và 363,3m² nằm ngoài giấy chứng nhận), gồm thửa đất số 854, tờ bản đồ số 15, có diện tích 1.283m², trị giá 32.601.000đ, trên thửa đất có 01 ngôi nhà xây cấp 4 và các công trình, kiến trúc xây dựng trên đất có tổng trị giá 411.740.800đ. Ngôi nhà và vật kiến trúc khác trên thửa đất số 854, tờ bản đồ số 15 là do bà E dùng tiền được bồi thường, hỗ trợ để xây dựng vào năm 2018; Thửa đất số 922, tờ bản đồ số 15, có diện tích 95m², trị giá 2.413.950đ.

[2.2]. Xét yêu cầu chia tài sản chung:

[2.2.1]. Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất:

Thấy rằng, tại thời điểm hộ ông Lê M được cấp giấy CNQSDĐ số O 608483 ngày 01/11/1999, với diện tích là 1.942m² đất, trong đó có 200m² đất ở và 1.742m² đất vườn, tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, thì hộ ông Lê M có 07 nhân khẩu gồm: Ông Lê M (Lê Văn M), bà Phan Thị E, anh Lê Văn H, chị Lê Thị H, chị Lê Thị L, chị Phan Thị M và cháu Lê Kim L. Bà E cho rằng nếu căn cứ hộ khẩu gia đình thì phải giao đất cho 07 nhân khẩu có tên trong hộ khẩu gia đình năm 1999, tuy nhiên diện tích đất này là đất của ông bà tổ tiên để lại, vợ chồng Ông M và bà E đã sinh sống, canh tác ổn định từ năm 1960 cho đến nay, anh H không có quyền gì đối với diện tích đất hộ Ông M được cấp. Còn phía anh H thì cho rằng thời điểm làm thủ tục giao đất là từ năm 1994, tại thời điểm này gia đình bà E có 04 nhân khẩu gồm bà E, Ông M, anh H và chị L, do đó cần phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình cho 04 nhân khẩu.

Xét thấy, trên cơ sở xác minh tại ông Nguyễn Thất - Phó giám đốc Hợp tác xã Nhan Biều (Nguyên là kế toán Hợp tác xã Nhan Biều là thành viên trong tổ đo đạc cấp đất vào năm 1999) thì việc phân chia ruộng đất theo Nghị định 64 của Chính phủ đã được Hợp tác xã Nhan Biều, xã Triệu Thượng điều tra nhân khẩu và phân chia ruộng đất từ năm 1994, mỗi nhân khẩu được chia 400m² đất trồng lúa, 350m² đất màu và vườn, trường hợp đất vườn và đất màu của gia đình nào lớn hơn thì giảm diện tích đất trồng lúa nhưng vẫn đảm bảo một nhân khẩu bình quân là 750m². Đến năm 1996 cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc lại để đưa vào bản đồ, năm 1997 và 1998 tiến

hành rà soát lại để đưa vào sổ mục kê, năm 1999 thì cấp giấy CNQSDĐ. Căn cứ vào diện tích đất hộ ông Lê M được cấp 3.021m² là tương đương 04 nhân khẩu. Vì vậy, có đủ cơ sở khẳng định diện tích đất 1.942m² (trong đó có 200m² đất ở và 1.742m² đất vườn) là cấp cho 04 nhân khẩu gồm Ông M, bà E, anh H và chị L, phù hợp với lời khai của các đương sự, do đó cần xác định quyền sử dụng đất bị thu hồi thu hồi 927,3m² làm đường và 1.014,7m² đất còn lại được cấp theo giấy CNQSDĐ ngày 01/11/1999 là tài sản chung của 04 nhân khẩu, nay các đương sự yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thì cần chia đều cho 04 nhân khẩu. Tuy nhiên, theo kết quả thẩm định thì đất hộ Ông M hiện có 1.378m², chênh lệch 363,3m² đất là diện tích nằm ngoài giấy CNQSDĐ đã được cấp nhưng nằm trong khuôn viên đất bà E đang sử dụng từ trước đến nay, do vợ chồng bà E, Ông M khai hoang trong quá trình sử dụng đất mà có, không phải là tài sản chung của 04 nhân khẩu, nên cần tạm giao 363,3m² đất này cho bà E sử dụng.

Như vậy, việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất cụ thể như sau: Diện tích đất được cấp giấy CNQSDĐ còn lại sau khi thu hồi 1.014,7m² : 4 = 253,675m²; theo đó, Ông M, bà E, anh H và chị L mỗi người được chia là 253,675m².

[2.2.2]. Chia tài sản chung là khoản tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất:

Căn cứ hồ sơ và Bảng áp giá chi tiết ngày 15/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong về việc áp giá bồi thường và hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để làm đường tránh Quốc lộ 1A đối với hộ bà Phan Thị E, thì hộ bà E bị thu hồi 927,3m² đất và được bồi thường, hỗ trợ với số tiền 1.180.766.000đ. Trong đó, các khoản tiền bồi thường về đất ở và đất vườn là 214.893.000đ; nhà và vật kiến trúc là 696.712.000đ, cây cối, hoa màu là 104.604.000đ và tiền hỗ trợ khác là 164.557.000đ.

Xét thấy, trong số tiền được bồi thường, hỗ trợ, có khoản bồi thường 214.893.000đ tiền thu hồi đất và 41.761.000đ tiền hỗ trợ đất vườn liền kề đất ở bị thu hồi, tổng cộng 256.655.000đ. Đây là 02 khoản tiền bồi thường do thu hồi đất của 04 thành viên trong hộ gia đình được giao đất từ năm 1994. Do đó, đây là tài sản chung của Ông M, bà E, anh H và chị L, nên cần phân chia cho 04 người là Ông M, bà E, anh H và chị L, cụ thể: 256.655.000đ : 4 = 64.163.750đ/người.

Đối với khoản tiền hỗ trợ tiền thuê nhà, ổn định đời sống cho các thành viên hộ gia đình, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề với tổng số tiền là 32.374.000đ. Xét thấy, tại thời điểm nhà nước thu hồi đất làm đường năm 2017 thì hộ bà E có 06 nhân khẩu gồm bà E, anh H, chị M và 03 người con của anh H, chị M là cháu Lê Kim L, Lê Anh Th và Lê Kiều O. Đây là khoản tiền Nhà nước hỗ trợ cho các nhân khẩu trong hộ bà E tại thời điểm bị thu hồi đất có tên trong sổ hộ khẩu gia đình. Nay các đương sự yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia thừa kế thì khoản tiền này được xác định là tài sản chung của 06 nhân khẩu chưa chia, cần chia đều cho 06 nhân khẩu mới đảm bảo

quyền lợi cho các bên, cụ thể: $32.374.000đ : 06 = 5.395.600đ$, trong đó bà E, anh H, chị M và 03 người con của anh H, chị M mỗi người được chia là 5.395.600đ.

Đối với số tiền 130.000.000đ bà E sử dụng làm lãng mộ anh H yêu cầu đưa vào tài sản chung để chia. Thấy rằng, quá trình làm lãng mộ tất cả các thành viên trong gia đình bà E kể cả anh H đều thống nhất, không có ý kiến phản đối, tại phiên tòa các con của bà E đều thống nhất số tiền 130.000.000đ đã sử dụng làm lãng mộ cho tổ tiên không yêu cầu phân chia, việc làm lãng mộ là trách nhiệm và đạo hiếu của người còn sống đối với tổ tiên, do đó không chấp nhận ý kiến của anh H về việc đưa số tiền 130.000.000đ đã sử dụng vào làm lãng mộ vào tài sản chung để phân chia.

Xét yêu cầu của anh H và chị M về việc chia tài sản chung là khoản tiền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất còn lại là 761.377.000đ:

Quá trình giải quyết vụ án, anh H có đơn phản tố, chị M có yêu cầu độc lập cho rằng 02 ngôi nhà xây dựng năm 2003 và năm 2011 và tài sản được bồi thường đều có công sức của 02 vợ chồng trong việc xây dựng, trồng, chăm sóc và tạo dựng nên mà có nên yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung trước khi chia thừa kế. Còn bà E thì cho rằng 02 ngôi nhà do vợ chồng bà xây dựng, các con chỉ hỗ trợ, phụ giúp thêm; cây cối và các tài sản khác có trên đất bị thu hồi được bồi thường là do vợ chồng bà E tạo dựng nên mà có, vợ chồng anh H không phải là những người tạo dựng nên tài sản nên không đồng ý chia tài sản chung về những tài sản này. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã có thông báo yêu cầu vợ chồng anh H, chị M cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, tuy nhiên anh H và chị M không cung cấp được chứng cứ để chứng minh là vợ chồng anh H, chị M đã bỏ tiền ra để xây dựng 02 ngôi nhà, trồng, chăm sóc cây và tạo lập số tài sản khác được nhà nước bồi thường. Đồng thời, tại biên bản ghi lời khai ngày 17/8/2020 (BL 195) anh H trình bày vợ chồng anh H cưới nhau vào năm 1997, năm 2000 do điều kiện khó khăn nên vợ chồng anh H đi làm ăn xa đến năm 2012 mới quay về, đến năm 2014 thì đi làm ăn lại, ra ở nơi khác từ năm 2017 và đã làm nhà mới ở ổn định mặc dù hộ khẩu vẫn ở chung hộ bà E. Vì vậy, có đủ căn cứ khẳng định 02 ngôi nhà là tài sản của vợ chồng bà E, Ông M, quá trình sinh sống ông bà trực tiếp làm, các con chỉ hỗ trợ khi xây dựng; cây cối và vật kiến trúc khác có trên diện tích đất được bồi thường đều do vợ chồng Ông M, bà E tạo dựng nên mà có, vợ chồng anh H, chị M không có công sức đóng góp tạo lập được tài sản. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu phản tố của anh H và yêu cầu độc lập của chị M đối với việc chia tài sản chung là số tiền được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất.

Như vậy, căn cứ Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình thì số tiền được bồi thường còn lại 761.377.000đ là tài sản chung của vợ chồng bà E, Ông M chưa chia sau khi Ông M chết. Nay các đương sự yêu cầu chia thừa kế nên cần phân chia tài sản chung giữa bà E và Ông M trước khi chia thừa kế di sản của Ông M, theo đó Ông M và bà E mỗi người được chia tài sản chung là 380.688.500đ ($761.377.000đ : 2$).

[2.3]. Xét yêu cầu chia di sản thừa kế:

[2.3.1]. *Xác định thời điểm mở thừa kế:* Theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự thì thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết, do ông Lê M (Lê Văn M) chết ngày 09/02/2015 nên thời điểm mở thừa kế là ngày 09/02/2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Văn H cung cấp 01 “Bản Di chúc” do ông Lê M viết trước khi chết để cho rằng bản di chúc này là cơ sở cho việc phân chia di sản do Ông M để lại. Xét thấy, bản di chúc do Ông M viết, nhưng Ông M lại tự định đoạt về việc giao toàn bộ tài sản cho người khác trong khi có phần tài sản của bà E chưa phân chia và di chúc này không có công chứng, chứng thực, người làm chứng, nên di chúc anh H xuất trình không phải là di chúc hợp pháp để làm cơ sở phân chia tài sản theo nguyện vọng của Ông M. Do đó, phần di sản của Ông M để lại sau khi đã được xác định khi chia tài sản chung cần được phân chia thừa kế theo pháp luật.

[2.3.2]. *Xác định di sản thừa kế:* Trên cơ sở phân chia tài sản chung thì di sản của ông Lê M để lại sau khi chết gồm có: Quyền sử dụng đất vườn là 253,675m² đã được cấp giấy CNQSDĐ số O 608483 ngày 01/11/1999 và 444.852.250đ, trong đó: tiền bồi thường, hỗ trợ về quyền sử dụng đất khi nhà nước thu hồi đất là 64.163.750đ; tiền nhà nước bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản là nhà, các công trình phụ, cây cối hoa màu trên đất là 380.688.500đ.

[2.3.3]. *Xác định hàng thừa kế:* Căn cứ biên bản họp gia đình, trình bày của các đương sự thì hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn M là 11 người, gồm: Bà Phan Thị E là vợ; chị Lê Thị L, anh Lê Văn Ph, chị Lê Thị Ph, chị Lê Thị L, anh Lê Văn H, chị Lê Thị H, chị Lê Thị L là con chung của Ông M và bà E; anh Lê Văn D, chị Lê Thị Bích Ng và chị Lê Thị Bích Ch là con riêng của ông Lê Văn M.

[2.3.4]. *Xét yêu cầu chia thừa kế của bà Phan Thị E đối với di sản của ông Lê Văn M:* Do ông Lê Văn M chết năm 2015 không để lại di chúc, di sản Ông M để lại chưa chia. Nay bà Phan Thị E là vợ Ông M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nên cần chấp nhận để chia di sản của Ông M theo pháp luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 BLDS thì “Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau”, theo đó hàng thừa kế thứ nhất của Ông M có 11 người nên di sản của Ông M để lại được chia như sau:

- Diện tích 253,675m² đất : 11 người = 23,061m²/người.
- Tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất: 444.852.250đ : 11 người = 40.441.113đ/người.

Như vậy, mỗi người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn M được hưởng di sản là 23,061m² đất và số tiền là 40.441.113đ.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất, tiền được chia tài sản chung và chia thừa kế của chị Lê Thị L, anh Lê Văn Ph, chị Lê Thị Ph, chị Lê Thị L, chị Lê Thị H, chị Lê Thị L, anh Lê Văn D, chị Lê Thị Bích Ng và chị Lê Thị Bích Ch đều đồng ý giao lại toàn bộ cho bà Phan Thị E được quyền sở hữu và sử dụng. Xét thấy, ý kiến của

các đồng thừa kế trên là tự nguyện, không trái pháp luật và bà E đồng ý nhận phần quyền hưởng tài sản chung và các phần thừa kế này nên cần chấp nhận để giao cho bà E quản lý, sử dụng.

Do trên diện tích đất yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế hiện có một ngôi nhà cấp 4 và các công trình kiến trúc khác do bà E xây dựng năm 2018 và bà E có nguyện vọng tiếp tục ở tại ngôi nhà và thờ tự tổ tiên. Xét thấy, yêu cầu của bà E là chính đáng vì bà E là người cao tuổi, không có nơi ở nào khác nên, ngôi nhà do bà trực tiếp bỏ tiền ra xây dựng nên cần giao cho bà Phan Thị E ngôi nhà cấp 4 và diện tích đất của thửa đất số 854 và thửa 922, tờ bản đồ số 15; còn lại giao cho anh H diện tích đất anh H được chia tài sản chung và chia thừa kế ở phía Đông của thửa đất số 854.

[3]. Từ những phân tích trên cần chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Phan Thị E, chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung trước khi chia thừa kế của anh Lê Văn H, không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Phan Thị M, cụ thể như sau:

[3.1]. Bà Phan Thị E được nhận:

- Quyền sử dụng đất là tài sản chung là $253,675\text{m}^2$ + di sản được thừa kế $23,061\text{m}^2$ + di sản thừa kế về quyền sử dụng đất của 09 người cùng hàng thừa kế nhượng lại là $207,549\text{m}^2$ ($23,061\text{m}^2 \times 9$ người) + phần quyền sử dụng đất của chị Lê Thị L là $253,675\text{m}^2$, tổng cộng là 738m^2 nằm trong giấy chứng nhận đã được giao và được tạm giao $363,3\text{m}^2$ đất ngoài quyết định giao đất năm 1999. Tổng cộng là $1.101,26\text{m}^2$ (làm tròn số là 1.101m^2), gồm thửa 854 và thửa 922, tờ bản đồ số 15, trong đó thửa 854 có diện tích $1.006,364\text{m}^2$ (trong đó có $643,064\text{m}^2$ đã được cấp giấy chứng nhận và $363,3\text{m}^2$ đất chưa được cấp giấy), có vị trí: phía Bắc giáp đường tránh Quốc lộ 1A có chiều dài 34,89m, phía Nam giáp đường đất, dài 23,17m, phía Đông giáp phần đất giao cho anh H, dài 29,79m; phía Tây giáp đường liên thôn dài 46,76m; 01 ngôi nhà xây cấp 04 và các công trình, vật kiến trúc trên thửa đất.

- Thửa số 922, tờ bản đồ số 15 với diện tích là 95m^2 , có vị trí: phía Nam giáp đường tránh Quốc lộ 1A có chiều dài 19,99m; phía Đông giáp thửa 923, dài 11,22m; phía Tây bắc giáp thửa số 833, dài 16,89m;

- Tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất và tài sản có trên đất: Bồi thường giá trị đất là tài sản chung 64.163.750đ + tài sản chung vợ chồng được chia 380.688.500đ + Thừa kế 40.441.113đ + các đồng thừa kế giao lại 363.970.017đ ($40.441.113\text{đ} \times 9$ người) + bồi thường về đất là tài sản chung của chị Lê Thị L 64.163.750đ + nhà nước hỗ trợ khi bị thu hồi đất 5.395.600đ. Tổng cộng 918.822.730đ.

[3.2]. Anh Lê Văn H được nhận:

- Quyền sử dụng đất là tài sản chung $253,675\text{m}^2$ đất + di sản thừa kế là quyền sử dụng đất $23,061\text{m}^2 = 276,736\text{m}^2$ (làm tròn số là 277m^2), tại thửa 854, tờ bản đồ số 15, có vị trí: phía Bắc giáp đường tránh Quốc lộ 1A, dài 11,21m; phía Nam giáp đường

đất, dài 10,21m; phía Đông giáp thửa 855, dài 24,59m; phía Tây giáp đất giao cho bà E, dài 29,79m.

- Tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi đất 64.163.750đ + hưởng thừa kế 40.441.113đ + hỗ trợ khi thu hồi đất 5.395.600đ = 110.000.463đ. Anh H đã nhận số tiền 98.730.000đ, thấp hơn số tiền anh H được chia tài sản chung và hưởng thừa kế là 11.270.463đ nên bà E phải chuyển lại cho anh H số tiền này.

[3.3]. Chị Phan Thị M, Lê Kim L, Lê Anh Th và Lê Kiều O mỗi người được nhận tiền hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất là 5.395.600đ.

Do bà E đã nhận toàn bộ tiền bồi thường, hỗ trợ là 1.180.766.000đ, đã giao cho anh H 98.730.000đ, chi phí lăng mộ 130.000.000đ, còn lại 952.036.000đ, bà E chỉ được hưởng chia tài sản chung và thừa kế 918.822.730đ, chênh lệch 33.213.270đ. Do đó, bà E có trách nhiệm giao lại cho chị Phan Thị M, cháu Lê Kim L, cháu Lê Anh Th và cháu Lê Kiều O mỗi người 5.395.600đ; giao lại cho anh H 11.270.463đ.

[4]. Về chi phí tố tụng và án phí:

[4.1]. Lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ngày 29/6/2020, bà Phan Thị E đã có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là diện tích đất yêu cầu chia thừa kế và tài sản trên đất; ngày 24/7/2020 và ngày 04/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chi phí hết 4.626.000đ. Theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 BLTTDS thì các đương sự phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trên phần tài sản mình được hưởng. Tuy nhiên, bà Phan Thị E là người yêu cầu và đã nộp đủ số tiền này, tại phiên hòa giải ngày 25/11/2020 và tại phiên tòa bà E tự nguyện thuận chịu khoản chi phí này nên chấp nhận.

[4.2]. Về án phí:

- Bà Phan Thị E, anh Lê Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được nhận khi chia tài sản chung và nhận di sản thừa kế; yêu cầu phản tố của anh Lê Văn H và yêu cầu độc lập của chị Phan Thị M về chia tài sản chung không được Tòa án chấp nhận thì anh Lê Văn H và chị Phan Thị M phải chịu án phí. Tuy nhiên, do bà Phan Thị E là người cao tuổi, anh Lê Văn H, chị Phan Thị M và các con là hộ cận nghèo nên căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm đ Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà Phan Thị E, anh Lê Văn H và chị Phan Thị M, các con chị M, anh H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Đối với phần tài sản và di sản thừa kế mà các đồng thừa kế khác nhường lại toàn bộ cho bà Phan Thị E, do những người này không thuộc trường hợp được miễn án phí và bà E đã nhận nên bà E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản này, cụ thể:

+ Giá trị đất: Diện tích đất là tài sản chung của chị L được nhận $253,675\text{m}^2$ + diện tích đất 09 đồng thừa kế nhường lại $207,549\text{m}^2 = 461,224\text{m}^2$. Theo kết luận định giá tài sản, vị trí đất đang tranh chấp có giá trị $25.410\text{đ}/1\text{m}^2$. Thành tiền $11.800.000\text{đ}$.

+ Tổng số di sản bà E được nhận của 09 đồng thừa kế là: $11.800.000\text{đ}$ (giá trị quyền sử dụng đất 09 thừa kế nhường lại) + $363.970.017\text{đ}$ (phần 09 thừa kế nhường lại) + $64.163.750\text{đ}$ (tài sản chung chị L được chia) = $439.933.767\text{đ}$.

Nên bà E phải chịu án phí là $20.000.000\text{đ} + 1.597.000\text{đ}$ (số tiền vượt quá $400.000.000\text{đ}$ là $39.933.000\text{đ} \times 4\%$) = $21.597.000\text{đ}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 264, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212, Điều 213, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự; Điều 12 Khoản 6 Điều 15, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí, xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị E về yêu cầu chia thừa kế;

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của anh Lê Văn H;

- Không chấp nhận yêu cầu cầu độc lập của chị Phan Thị M.

1. Giao cho bà Phan Thị E quyền sử dụng 738m^2 và tạm giao $363,3\text{m}^2$ đất vườn tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 15 theo GCNQSDĐ số O 608483 ngày 01/11/1999 của UBND huyện Triệu Phong cấp cho hộ ông Lê M, tại Thôn Nhan B, xã Triệu T, huyện T, tỉnh Quảng Trị (nay là thửa 854 và thửa số 922, tờ bản đồ số 15), trong đó thửa 854 có diện tích 1.006m^2 (trong đó được giao quyền sử dụng 643m^2 đất đã được cấp giấy CNQSDĐ số O 608483 ngày 01/11/1999 và tạm giao 363m^2 đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ), có vị trí: phía Bắc giáp đường tránh Quốc lộ 1A có chiều dài $34,89\text{m}$, phía Nam giáp đường đất, dài $23,17\text{m}$, phía Đông giáp phần đất giao cho anh H, dài $29,79\text{m}$; phía Tây giáp đường liên thôn dài $46,76\text{m}$; 01 ngôi nhà xây cấp 04 và các công trình, kiến trúc khác nằm trong diện tích đất được giao.

Thửa đất số 922, tờ bản đồ số 15 với diện tích 95m^2 , có vị trí: Phía Nam giáp đường tránh Quốc lộ 1A có chiều dài $19,99\text{m}$; Phía Đông giáp thửa 923 có chiều dài $11,22\text{m}$; Phía Tây bắc giáp thửa số 833 dài $16,89\text{m}$.

(Có sơ đồ kèm theo).

- Bà Phan Thị E được hưởng tài sản chung được chia, được nhường lại, hưởng thừa kế cùng hàng, tiền thừa kế 09 người thừa kế nhường lại với tổng số tiền $918.822.730\text{đ}$ (số tiền này bà E đã nhận).

2. Giao cho anh Lê Văn H: 276,636m² đất, tại thửa số 854, tờ bản đồ số 15, có vị trí: phía Bắc giáp đường tránh Quốc lộ 1A, dài 11,21m; phía Nam giáp đường đất, dài 10,21m; phía Đông giáp thửa 855, dài 24,59m; phía Tây giáp đất giao cho bà E, dài 29,79m.

(Có sơ đồ kèm theo).

- 110.000.463đ tiền chia tài sản chung và hưởng thừa kế. Anh H đã nhận số tiền 98.730.000đ, bà Phan Thị E phải bù số tiền chênh lệch còn thiếu.

3. Bà Phan Thị E phải bù lệch cho anh Lê Văn H số tiền 11.270.463đ và giao lại cho chị Phan Thị M, cháu Lê Kim L, cháu Lê Anh Th và cháu Lê Kiều O mỗi người 5.395.600đ tiền hỗ trợ khi thu hồi đất.

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giao và tạm giao theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí, án phí.

4.1. Về chi phí: Bà Phan Thị E thuận chịu 4.624.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà Phan Thị E đã nộp đủ.

4.2. Về án phí.

- Miễn tiền án phí cho bà Phan Thị E đối với giá trị tài sản bà E được nhận sau khi chia tài sản chung và chia thừa kế.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Lê Văn H và chị Phan Thị M, Lê Kim L, Lê Anh Th và Lê Kiều O.

Hoàn trả cho anh Lê Văn H số tiền tạm ứng án đã nộp là 6.196.000 đồng theo biên lai số AA/2010/000747 ngày 29/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Hoàn trả cho chị Phan Thị M số tiền tạm ứng án đã nộp là 4.575.000 đồng theo biên lai số AA/2010/000748 ngày 29/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

- Bà Phan Thị E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị di sản mà các đồng thừa kế khác giao lại cho bà E là 21.597.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 625.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2010/000712 ngày 12/5/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Bà Phan Thị E còn phải nộp 20.972.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Lưu HSVA

Trần Việt Trung